

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

---

<b>MỤC LỤC</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 16
BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT	17

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	31/03/2019
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>467,525,552,370</b>	<b>446,499,572,019</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>105,964,796,325</b>	<b>115,081,321,407</b>
1	Tiền	111	V.1	86,964,796,325	33,543,882,991
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.2	19,000,000,000	81,537,438,416
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>208,660,000</b>	<b>208,660,000</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		208,660,000	208,660,000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>192,879,255,345</b>	<b>187,769,075,179</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	93,118,916,085	92,720,480,649
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,640,888,881	12,337,675,879
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		43,071,509,818	41,699,807,110
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	46,378,102,627	45,341,273,607
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,330,162,066)	(4,330,162,066)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>92,722,544,468</b>	<b>68,828,076,645</b>
1	Hàng tồn kho	141		93,781,326,153	69,886,858,330
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,058,781,685)	(1,058,781,685)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>75,750,296,232</b>	<b>74,612,438,788</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,969,927,391	2,042,119,306
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	780,368,841	570,319,482
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	V.11	72,000,000,000	72,000,000,000
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>50,547,424,020</b>	<b>50,871,848,083</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>228,458,000</b>	<b>246,848,606</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	228,458,000	246,848,606
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14,408,128,704</b>	<b>14,878,120,818</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	12,755,031,356	13,181,194,043
-	- Nguyên giá	222		44,899,400,500	44,899,400,500
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32,144,369,144)	(31,718,206,457)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1,653,097,348	1,696,926,775

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Nguyên giá	228		6,897,414,903	6,897,414,903
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,244,317,555)	(5,200,488,128)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>15,680,620,000</b>	<b>15,680,620,000</b>
- Nguyên giá	231		15,680,620,000	15,680,620,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9</b>	<b>-</b>	<b>81,100,000</b>
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		-	81,100,000
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>19,249,487,418</b>	<b>19,249,487,418</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16,143,954,346	16,143,954,346
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,264,044,944	8,264,044,944
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5,158,511,872)	(5,158,511,872)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>980,729,898</b>	<b>735,671,241</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	980,729,898	735,671,241
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268	V.11	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>518,072,976,390</b>	<b>497,371,420,102</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	31/03/2019
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>			<b>191,141,243,412</b>	<b>170,555,722,997</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			<b>188,833,148,882</b>	<b>168,529,066,467</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14		55,331,707,969	44,982,630,229
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			45,241,127,808	37,040,236,722
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15		600,480,405	195,951,804
4 Phải trả người lao động	314			2,893,673,603	1,343,401,039
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		43,162,496	203,162,496
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18		2,708,631,780	2,640,631,780
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17		82,014,364,821	82,123,052,397
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13		-	-
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			-	-
13 Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>2,308,094,530</b>	<b>2,026,656,530</b>
1 Phải trả dài hạn người bán	331	V.14		-	-
2 Người mua trả tiền trước	332			-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17		1,265,067,820	983,629,820
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

9	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	1,043,026,710	1,043,026,710
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>326,931,732,978</b>	<b>326,815,697,105</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>326,931,732,978</b>	<b>326,815,697,105</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	225,590,300,000	225,590,300,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	116,974,517,100	116,974,517,100
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(38,762,556,372)	(38,762,556,372)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	19,628,990,984	19,628,990,984
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3,500,481,266	3,384,445,393
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>	<b>518,072,976,390</b>	<b>497,371,420,102</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Tổng Giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Yên



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Trần Hiền




TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Hải Đoàn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	73,163,376,748	113,730,912,258
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	(26,446,800)
3 <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		73,163,376,748	113,704,465,458
4 <b>Giá vốn hàng bán</b>	11	VI.2	(59,582,078,036)	(96,812,223,588)
5 <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		13,581,298,712	16,892,241,870
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	550,891,728	584,229,192
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	(27,587,665)	(1,630,890,618)
<i>Chi phí lãi vay</i>	23		-	(832,009,384)
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,358,243,886	601,753,598
9 Chi phí bán hàng	25		(9,744,529,667)	(8,640,825,527)
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(5,423,151,381)	(5,919,936,926)
11 <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		295,165,613	1,886,571,589
12 Thu nhập khác	31	VI.5	388,128,238	528,345,123
13 Chi phí khác	32	VI.6	(53,769)	(325,612,638)
14 <b>Lợi nhuận khác</b>	40		388,074,469	202,732,485
15 <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		683,240,082	2,089,304,074
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(567,204,209)	(599,964,856)
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(156,979,077)
18 <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		116,035,873	1,332,360,141
19 LNST của CĐ CT mẹ	61		116,035,873	1,332,360,141
20 LNST của CĐ không kiểm soát	62			
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		6	65
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

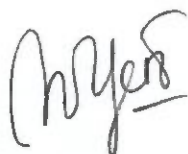
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Yến



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 Nguyễn Trần Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Lê Hải Đoàn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	683,240,082	2,089,304,074
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	469,992,114	443,130,729
- Các khoản dự phòng	3	-	657,151,296
- (Lãi) lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	4	-	(509,801,466)
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(532,228,474)	(372,814,649)
(Lãi) lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	5	(1,358,243,885)	660,848,043
- Chi phí lãi vay	6	-	832,009,384
- Các khoản điều chỉnh khác	7	81,099,999	
	8	(656,140,164)	3,799,827,411
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu và TS ngắn hạn khác	9	(4,871,403,118)	(18,727,088,169)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23,894,467,823)	(20,988,678,498)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20,054,455,036	40,901,154,474
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(245,058,657)	(1,390,940,760)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(832,009,384)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36,138,830)	(648,661,012)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(9,648,753,556)</b>	<b>2,113,604,062</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(34,701,818)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	407,609,872
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	532,228,474	1,635,416,290
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>532,228,474</b>	<b>2,008,324,344</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	71,917,990,889
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(53,141,626,930)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>0</b>	<b>18,776,363,959</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(9,116,525,082)</b>	<b>22,898,292,365</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	115,081,321,407	85,178,027,198
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	1,965,427
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>105,964,796,325</b>	<b>108,078,284,990</b>

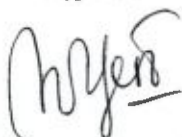
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**

Tổng Giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 Nguyễn Trần Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hải Đoàn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.
2. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan đến công nghệ thông tin ("CNTT") như tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm, bảo dưỡng và bảo trì thiết bị CNTT và hệ thống CNTT, phân phối các sản phẩm CNTT.
3. Ngành nghề kinh doanh: Công nghệ thông tin, viễn thông
4. Chu kỳ SXKD thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:
6. Cấu trúc Công ty  
 - Tại ngày báo cáo, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết sau:  
 Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)  
 Không có

Công ty con	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích của Công ty mẹ Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
<b>Cấp 1</b>			
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư HIPT (HIPT Invest)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH HIPT Phần mềm	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn Công nghệ HIPT (HISC)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Hệ thống Dịch vụ Công nghệ HiPT (HISN)	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
<b>Cấp 2</b>			
Công ty Cổ phần Năng lượng Công nghệ cao (Hi-Power Tech)	Hà Nội, Việt Nam	55%	55%
<i>Công ty Hi-Power Tech là công ty con của Công ty HIPT Invest.</i>			
<b>Công ty Liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Đội Công nghệ 3D Hà Nội	Hà Nội, Việt Nam	25%	25%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt	Hà Nội, Việt Nam	16%	16%
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Hà Tĩnh, Việt Nam	27%	27%
Công ty TNHH Giải pháp HIMC	Hà Nội, Việt Nam	32%	32%
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng Không	Hà Nội, Việt Nam	21%	21%
<b>Công ty Liên Doanh</b>			
Thời báo Doanh nhân	Hà Nội, Việt Nam	50%	50%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Đồng thời Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202").

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- \* Lợi ích cổ đông không kiểm soát
- \* Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái
- \* Lãi trên cổ phiếu

2. Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu****1. Cơ sở hợp nhất****(a) Cơ sở hợp nhất****(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 202, các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con. Tập đoàn áp dụng phi hồi tố quy định này kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015

**(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho đến ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi thành VND khi ghi sổ và lập BCTC, việc quy đổi phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế:

Khi góp vốn, ghi nhận nợ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại nơi thực hiện giao dịch.

Khi đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch (BIDV)

- Tỷ giá ghi sổ: bình quân gia quyền

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh, bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị có thể thực hiện được ước tính trên giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng ước tính. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**4. Tài sản cố định**

**Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

5-10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

3-6 năm

**Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn 30 năm và phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình như sau:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao</b>
Quyền sử dụng đất	25 năm
Phần mềm máy vi tính	3-6 năm

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

**6. Các khoản dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận, nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**7. Vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**8. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu****Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

**9. Doanh thu**

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bán hàng bị trả lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** tích hợp hệ thống, phát triển phần mềm ứng dụng, bảo hành, bảo trì, cho thuê, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc dựa trên tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay các chi phí phát sinh, căn cứ vào phương pháp phù hợp cho mỗi loại hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay** được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

**10. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**11. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1	Tiền	30/06/2019	31/03/2019
		VND	VND
	Tiền mặt	80,459,084,820	630,685,397
	Tiền gửi ngân hàng	6,505,711,505	32,913,197,594
	<b>Tổng cộng</b>	<b>86,964,796,325</b>	<b>33,543,882,991</b>
2	Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2019	31/03/2019
		VND	VND
b)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19,208,660,000	81,746,098,416
	* Ngắn hạn	19,208,660,000	81,746,098,416
	- Tiền gửi có kỳ hạn	19,000,000,000	81,537,438,416
	- Các khoản đầu tư khác	208,660,000	208,660,000
c)	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19,249,487,418	19,249,487,418

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

	- Đầu tư vào công ty con	-	-
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16,143,954,346	16,143,954,346
	- Đầu tư vào đơn vị khác	8,264,044,944	8,264,044,944
	- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(5,158,511,872)	(5,158,511,872)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>38,458,147,418</b>	<b>100,995,585,834</b>
<b>3</b>	<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>31/03/2019</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	93,118,916,085	92,720,480,649
	Phải thu của khách hàng dài hạn		
	Phải thu các bên liên quan	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>93,118,916,085</b>	<b>92,720,480,649</b>
<b>4</b>	<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>31/03/2019</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	* Ngắn hạn	46,378,102,627	45,341,273,607
	Phải thu khác	16,350,187,666	17,101,591,424
	Tạm ứng	26,511,208,039	26,451,751,209
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,516,706,922	1,764,346,755
	Phải thu BHXH	-	23,584,219
	* Dài hạn	228,458,000	246,848,606
	Phải trả khác dài hạn (dư nợ)	-	22,948,606
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	228,458,000	223,900,000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>46,606,560,627</b>	<b>45,588,122,213</b>
<b>5</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>31/03/2019</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50,765,509,751	45,554,568,066
	Hàng hoá	42,942,472,598	24,258,946,460
	Hàng gửi đi bán	73,343,804	73,343,804
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,058,781,685)	(1,058,781,685)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>92,722,544,468</b>	<b>68,828,076,645</b>
<b>6</b>	<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>31/03/2019</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	584,881,399	570,319,482
	<b>Tổng cộng</b>	<b>780,368,841</b>	<b>570,319,482</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

8	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng			Tổng cộng
		Thương hiệu	đất	Phần mềm vi tính	
	Nguyên giá				
	Số dư ngày 31/03/2019	0	3,926,442,619	2,970,972,284	6,897,414,903
	Tăng trong kỳ	0	0		-
	Thanh lý, nhượng bán				-
	Số dư ngày 30/06/2019	0	3,926,442,619	2,970,972,284	6,897,414,903
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	Số dư ngày 31/03/2019	0	2,238,072,297	2,962,415,831	5,200,488,128
	Khấu hao trong kỳ		39,264,426	4,565,001	43,829,427
	Chuyển sang BĐS đầu tư				-
	Thanh lý, nhượng bán				-
	Giảm khác				-
	Số dư ngày 30/06/2019	0	2,277,336,723	2,966,980,832	5,244,317,555
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày 31/03/2019	0	1,688,370,322	8,556,453	1,696,926,775
	Tại ngày 30/06/2019	0	1,649,105,896	3,991,452	1,653,097,348
9	Tài sản dở dang dài hạn			30/06/2019	31/03/2019
				VND	VND
	Chi phí SXKD dở dang dài hạn			-	-
	Chi phí XD CB dở dang dài hạn			-	81,100,000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>-</b>	<b>81,100,000</b>
12	Chi phí trả trước			30/06/2019	31/03/2019
				VND	VND
	* Ngắn hạn			-	-
	* Dài hạn			980,729,898	735,671,241
	Đồ dùng văn phòng			980,729,898	735,671,241
	<b>Tổng cộng</b>			<b>980,729,898</b>	<b>735,671,241</b>
13	Vay và nợ thuê tài chính			30/06/2019	31/03/2019
				VND	VND
	Vay ngắn hạn			-	-
	Vay dài hạn			-	-
	<b>Tổng cộng</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
14	Phải trả người bán			30/06/2019	31/03/2019
				VND	VND
	Phải trả người bán ngắn hạn			55,331,707,969	44,982,630,229
	Phải trả người bán dài hạn			-	-
	Phải trả các bên liên quan			-	-
	<b>Tổng cộng</b>			<b>55,331,707,969</b>	<b>44,982,630,229</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019  
 (tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 31/03/2019	21,860,188,749	4,281,532,813	848,270,909	17,909,408,029	44,899,400,500
Mua trong kỳ					-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư ngày 30/06/2019	21,860,188,749	4,281,532,813	848,270,909	17,909,408,029	44,899,400,500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 31/03/2019	9,251,654,370	4,281,532,813	414,576,647	17,770,442,627	31,718,206,457
Khấu hao trong kỳ	207,528,336	155,603,400	26,508,465	36,522,486	426,162,687
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Tăng khác					-
Số dư ngày 30/06/2019	9,459,182,706	4,437,136,213	441,085,112	17,806,965,113	32,144,369,144
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 31/03/2019	12,608,534,379	-	433,694,262	138,965,402	13,181,194,043
Tại ngày 30/06/2019	12,401,006,043	(155,603,400)	407,185,797	102,442,916	12,755,031,356

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

15	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>31/03/2019</b>
		<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
	Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	22,675	22,675
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	567,209,555	36,144,176
	Thuế Thu nhập cá nhân	33,248,175	139,324,953
	Các loại thuế khác	-	20,460,000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>600,480,405</b>	<b>195,951,804</b>
16	<b>Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>31/03/2019</b>
		<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
	CP phải trả ngắn hạn (Trích trước giá vốn dự án đã thực hiện)	43,162,496	203,162,496
	CP phải trả dài hạn	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>43,162,496</b>	<b>203,162,496</b>
17	<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>31/03/2019</b>
		<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
	* Ngắn hạn	82,014,364,821	82,123,052,397
	Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
	Kinh phí công đoàn	143,149,616	263,625,016
	Bảo hiểm xã hội	37,087,575	40,278,000
	Bảo hiểm y tế	-	-
	Bảo hiểm thất nghiệp	2,406,600	2,685,200
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	81,503,891,455	81,488,634,606
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
	Cổ tức phải trả	327,829,575	327,829,575
	* Dài hạn	1,265,067,820	983,629,820
	Nguồn vốn đầu tư ủy thác	559,054,082	500,000,000
	Nhận tiền đặt cọc HĐ cho thuê VP	706,013,738	483,629,820
	<b>Tổng cộng</b>	<b>83,279,432,641</b>	<b>83,106,682,217</b>
18	<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>31/03/2019</b>
		<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
	DT chưa thực hiện ngắn hạn	2,708,631,780	2,640,631,780
	DT chưa thực hiện dài hạn	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2,708,631,780</b>	<b>2,640,631,780</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

**20 Số lượng cổ phiếu lưu hành**

	<b>30/06/2019</b>	<b>31/03/2019</b>
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,559,030	22,559,030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu phổ thông	22,559,030	22,559,030
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,939,843	1,939,843
- Cổ phiếu phổ thông	1,939,843	1,939,843
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,619,187	20,619,187
- Cổ phiếu phổ thông	20,619,187	20,619,187
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận được cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Từ 01/04/2019 đến

30/06/2019

31/03/2019

VNĐ

VNĐ

**Tổng doanh thu**

Phần cứng	43,793,311,918	72,376,198,182
Phần mềm, chương trình	23,605,087,191	31,075,736,573
Cho thuê văn phòng	1,062,735,299	754,305,255
Dịch vụ, khác	4,702,242,340	9,524,672,248
<b>Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	(26,446,800)

**Doanh thu thuần**

73,163,376,748

113,704,465,458

**2 Giá vốn hàng bán**

Từ 01/04/2019 đến

30/06/2019

31/03/2019

VNĐ

VNĐ

Phần cứng	37,861,202,609	62,471,764,699
Phần mềm, chương trình	19,172,105,430	26,726,556,164
Dịch vụ, khác	2,548,769,997	7,613,902,725

**Tổng cộng**

59,582,078,036

96,812,223,588

**3 Doanh thu hoạt động tài chính**

Từ 01/04/2019 đến

30/06/2019

31/03/2019

VNĐ

VNĐ

Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Lãi tiền gửi	532,228,474	39,617,262
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	18,663,254	544,611,930
<b>Tổng cộng</b>	<b>550,891,728</b>	<b>584,229,192</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

4	Chi phí tài chính	Từ 01/04/2019 đến	
		30/06/2019	31/03/2019
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	-	832,009,384
	Lỗi chênh lệch tỷ giá	27,587,665	140,625,015
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	657,983,287
	Chi phí tài chính khác	-	272,932
	<b>Tổng cộng</b>	<b>27,587,665</b>	<b>1,630,890,618</b>
5	Thu nhập khác	Từ 01/04/2019 đến	
		30/06/2019	31/03/2019
		VND	VND
	Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
	Được thưởng, được bồi thường	347,690,128	518,146,081
	Thu nhập khác	40,438,110	3,006,542
	<b>Tổng cộng</b>	<b>388,128,238</b>	<b>528,345,123</b>
6	Chi phí khác	Từ 01/04/2019 đến	
		30/06/2019	31/03/2019
		VND	VND
	Chi phí bồi thường hợp đồng	13,633	293,623,405
	Chi phí khác	40,136	31,989,233
	<b>Tổng cộng</b>	<b>53,769</b>	<b>325,612,638</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Lập biểu



Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Trần Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hải Đoàn

**BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

	<b>Vốn góp chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư ngày 01/01/2019</b>	<b>225,590,300,000</b>	<b>116,974,517,100</b>	<b>(38,762,556,372)</b>	<b>19,628,990,984</b>	<b>2,263,017,149</b>	<b>325,694,268,861</b>
Bán cổ phiếu quỹ của Invest						-
Mua lại cổ phiếu						-
Trích lập/(Sử dụng) các quỹ						-
Lợi nhuận thuần trong năm					1,121,428,244	1,121,428,244
Chia cổ tức						-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						-
Phát hành cổ phiếu quỹ						-
<b>Số dư ngày 31/03/2019</b>	<b>225,590,300,000</b>	<b>116,974,517,100</b>	<b>(38,762,556,372)</b>	<b>19,628,990,984</b>	<b>3,384,445,393</b>	<b>326,815,697,105</b>
Phát hành thêm cổ phiếu						-
Mua lại cổ phiếu						-
Trả cổ tức						-
Lãi/Lỗ trong kỳ					116,035,873	116,035,873
Sử dụng các quỹ						-
Biến động khác						-
<b>Số dư ngày 30/06/2019</b>	<b>225,590,300,000</b>	<b>116,974,517,100</b>	<b>(38,762,556,372)</b>	<b>19,628,990,984</b>	<b>3,500,481,266</b>	<b>326,931,732,978</b>